

Số: 09/2023/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2023

THÔNG TƯ

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngoại ngữ cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngoại ngữ cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo 04 (bốn) ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật và tiếng Trung) cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Anh cơ bản (quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Anh trong công việc (quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Hàn cơ bản (quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Hàn trong công việc (quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này).

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Nhật cơ bản (quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này).

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Nhật trong công việc (quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này).

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Trung cơ bản (quy định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này).

8. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Trung trong công việc (quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan trong việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 3. Mục tiêu, nguyên tắc xây dựng và áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngoại ngữ cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo, được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên và thời gian đào tạo theo từng môn học cụ thể quy định tại Điều 1 Thông tư này.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật ban hành tại Điều 1 Thông tư này được sử dụng làm cơ sở để xây dựng và ban hành giá của dịch vụ đào tạo ngoại ngữ cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân quy định tại Điều 2 Thông tư này căn cứ vào yêu cầu, điều kiện thực tế để áp dụng toàn bộ hoặc từng phần định mức ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 10 năm 2023.

2. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ, Website Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, QLLĐNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Bá Hoan



PHỤ LỤC SỐ 01.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO TIẾNG ANH CƠ BẢN

(Kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tên môn học: Tiếng Anh cơ bản
2. Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng
3. Thời gian đào tạo: 285 giờ (Lý thuyết: 86 giờ; thực hành: 186 giờ; kiểm tra: 13 giờ)
4. Đối tượng đào tạo: Lao động trong độ tuổi theo quy định, có đủ sức khỏe
5. Chứng chỉ cấp khi hoàn thành khóa đào tạo: Chứng nhận đào tạo
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Anh cơ bản là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Anh cơ bản được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 285 giờ.
8. Một số yếu tố chưa tính trong định mức gồm: Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp; định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt cho quá trình đào tạo; định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; chi phí của bộ máy quản lý chung; lợi nhuận của đơn vị thực hiện đào tạo.
9. Công việc lao động gián tiếp phải thực hiện bao gồm: Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh; chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; tổ chức thi và tổng hợp kết quả; cấp chứng nhận đào tạo và quản lý hồ sơ đào tạo; thanh quyết toán kinh phí; lưu trữ hồ sơ,...



B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	16,90
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (86 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Anh trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Anh trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.	2,46
2	Định mức giờ dạy thực hành (199 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Anh trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Anh trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.	11,06
II	Định mức lao động gián tiếp Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	3,38

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Định mức sử dụng điện năng (KW/giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT (86 giờ)			
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,46	0,81
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,46	0,49
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
5	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	

6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,05
7	Âm công suất	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,3
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,01
9	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,01
10	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	86	
11	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	2,46	
12	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	4,92	17,32
13	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	
14	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	2,46	
16	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
17	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
18	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,46	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH (199 giờ)			
I	Hệ thống máy tính cho giáo viên và học sinh			
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	11,06	2,21
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	199	39,8
II	Hệ thống thiết bị phòng LAB			
1	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết	11,06	
2	Phần mềm học tập	Loại thông dụng trên thị trường	199	

	dành cho học viên			
3	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	199	
III	Phụ kiện mạng LAN máy tính			
1	Cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
2	Cổng giao tiếp	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
3	Đầu nối tín hiệu cho hệ thống phòng học ngoại ngữ	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
IV	Hệ thống bảng tương tác thông minh			
1	Bảng tương tác thông minh màn hình LED	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	11,06	8,07
V	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng bài cho giáo viên			
1	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,22
2	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	1,33
3	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,01
4	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,01
5	Bộ chống phản hồi âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
6	Cáp tín hiệu micro	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
7	Cáp tín hiệu loa	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
8	Giắc canon cái	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
9	Giắc canon đực	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
10	Ống bảo vệ dây dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
11	Tủ trung tâm điều khiển thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
VI	Thiết bị, đồ dùng khác			
1	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	199	
2	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	11,06	

3	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	22,12	77,77
4	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	22,12	
5	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
6	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
7	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
9	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
10	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ, thiết bị y tế	11,06	
11	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam phòng cháy chữa cháy	11,06	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Anh cơ bản	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,6
4	Giáo trình tiếng Anh cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Anh cơ bản	0,03
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Thẻ +giây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
8	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01

	Anh cơ bản			
2	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04
3	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
4	Giáo trình tiếng Anh cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Anh cơ bản	01
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Phôi giấy chứng nhận kết quả học tập	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Thẻ + giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7 m ²	86 giờ	1,7 m ² x 86 giờ
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	4 m ²	199 giờ	4 m ² x 199 giờ
III	Khu chức năng			
1	Thư viện (36 ngày x 3 giờ)	2 m ²	108 giờ	2 m ² x 108 giờ
2	Ký túc xá	5 m ²	1.104 giờ	5 m ² x 1.104 giờ
3	Khu nhà ăn (46 ngày x 2 giờ)	4,7 m ²	92 giờ	4,7 m ² x 92 giờ
4	Khu rèn luyện thể chất	2 m ²	46 giờ	2 m ² x 46 giờ



PHỤ LỤC SỐ 02.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO TIẾNG ANH TRONG CÔNG VIỆC

(Kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tên môn học: Tiếng Anh trong công việc
2. Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng
3. Thời gian đào tạo: 205 giờ (Lý thuyết: 62 giờ; thực hành: 134 giờ; kiểm tra: 09 giờ)
4. Đối tượng đào tạo: Lao động trong độ tuổi theo quy định, có đủ sức khỏe.
5. Chứng chỉ cấp khi hoàn thành khóa đào tạo: Chứng nhận đào tạo
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Anh trong công việc là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Anh trong công việc được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 205 giờ.
8. Một số yếu tố chưa tính trong định mức gồm: Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp; định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt cho quá trình đào tạo; định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; chi phí của bộ máy quản lý chung; lợi nhuận của đơn vị thực hiện đào tạo.
9. Công việc lao động gián tiếp phải thực hiện bao gồm: Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh; chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; tổ chức thi và tổng hợp kết quả; cấp chứng nhận đào tạo và quản lý hồ sơ đào tạo; thanh quyết toán kinh phí; lưu trữ hồ sơ...



B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	12,14
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (62 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Anh trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Anh trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có từ 3 năm kinh nghiệm giảng dạy trở lên.	1,77
2	Định mức giờ dạy thực hành (143 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Anh trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Anh trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có từ 3 năm kinh nghiệm giảng dạy trở lên.	7,94
II	Định mức lao động gián tiếp - Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm	2,43

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Định mức sử dụng điện năng (KW/giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT (62 giờ)			
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,77	0,58
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	1,77	0,35
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	

5	Bảng từ viết phần	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	0,04
7	Âm công suất	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	0,21
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	0,01
9	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	0,01
10	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	62	
11	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	1,77	
12	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	3,54	12,44
13	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	3,54	
14	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,77	
16	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
17	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
18	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,46	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH (143 giờ)			
I	Hệ thống máy tính cho giáo viên và học sinh			
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	7,94	1,59
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	143	28,60
II	Hệ thống thiết bị phòng LAB			
1	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết	7,94	
2	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	143	

3	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	143	
III Phụ kiện mạng LAN máy tính				
1	Cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
2	Cổng giao tiếp	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
3	Đầu nối tín hiệu cho hệ thống phòng học ngoại ngữ	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
IV Hệ thống bảng tương tác thông minh				
1	Bảng tương tác thông minh màn hình LED	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	7,94	5,79
V Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng bài cho giáo viên				
1	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	0,16
2	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	0,95
3	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	0,01
4	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	0,01
5	Bộ chống phản hồi âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
6	Cáp tín hiệu micro	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
7	Cáp tín hiệu loa	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
8	Giắc canon cái	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
9	Giắc canon đực	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
10	Ống bảo vệ dây dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
11	Tủ trung tâm điều khiển thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
VI Thiết bị, đồ dùng khác				
1	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	143	
2	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	7,94	
3	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	15,88	55,83
4	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	15,88	

5	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
6	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
7	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
9	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
10	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ, thiết bị y tế	11,06	
11	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	11,06	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Anh trong công việc	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,6
4	Giáo trình tiếng Anh trong công việc	Quyển	Tiếng Anh	0,03
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Thẻ + giây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
8	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Anh trong công việc	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
2	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04

3	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
4	Giáo trình tiếng Anh trong công việc	Quyển	Giáo trình	01
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Phôi giấy chứng nhận kết quả học tập	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Thẻ + giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7 m ²	62 giờ	1,7 m ² x 62 giờ
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	4 m ²	143 giờ	4 m ² x 143 giờ
III	Khu chức năng			
1	Thư viện (26 ngày x 3 giờ)	2 m ²	78 giờ	2 m ² x 78 giờ
2	Ký túc xá	5 m ²	816 giờ	5 m ² x 816 giờ
3	Khu nhà ăn (34 ngày x 2 giờ)	4,7 m ²	68 giờ	4,7 m ² x 68 giờ
4	Khu rèn luyện thể chất	2 m ²	34 giờ	2 m ² x 34 giờ



PHỤ LỤC SỐ 03.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN CƠ BẢN

*(Kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

A - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tên môn học: Tiếng Hàn cơ bản
2. Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng
3. Thời gian đào tạo: 285 giờ (Lý thuyết: 86 giờ; thực hành: 186 giờ; kiểm tra: 13 giờ)
4. Đối tượng đào tạo: Lao động trong độ tuổi theo quy định, có đủ sức khỏe.
5. Chứng chỉ cấp khi hoàn thành khóa đào tạo: Chứng nhận đào tạo
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Hàn cơ bản là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Hàn cơ bản được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 285 giờ.
8. Một số yếu tố chưa tính trong định mức gồm: Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp; định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt cho quá trình đào tạo; định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; chi phí của bộ máy quản lý chung; lợi nhuận của đơn vị thực hiện đào tạo.
9. Công việc lao động gián tiếp phải thực hiện bao gồm: Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh; chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; tổ chức thi và tổng hợp kết quả; cấp chứng nhận đào tạo và quản lý hồ sơ đào tạo; thanh quyết toán kinh phí; lưu trữ hồ sơ...



B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	30,42
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (86 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy. - Có thêm 01 trợ giảng.	4,92
2	Định mức giờ dạy thực hành (199 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy. - Có thêm 01 trợ giảng.	22,12
II	Định mức lao động gián tiếp - Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm	3,38

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Định mức sử dụng điện năng (KW/giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT (86 giờ)			
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,46	0,81
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,46	0,49
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	



4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	
5	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,05
7	Âm công suất	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,3
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,01
9	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,01
10	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	86	
11	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	2,46	
12	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	4,92	17,32
13	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	
14	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	2,46	
16	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
17	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
18	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,46	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH (199 giờ)			
I	Hệ thống máy tính cho giáo viên và học sinh			
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	11,06	2,21
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	199	39,8
II	Hệ thống thiết bị phòng LAB			
1	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết	11,06	

2	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	199	
3	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	199	
III	Phụ kiện mạng LAN máy tính			
1	Cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
2	Cổng giao tiếp	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
3	Đầu nối tín hiệu cho hệ thống phòng học ngoại ngữ	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
IV	Hệ thống bảng tương tác thông minh			
1	Bảng tương tác thông minh màn hình LED	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	11,06	8,07
V	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng bài cho giáo viên			
1	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,22
2	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	1,33
3	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,01
4	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,01
5	Bộ chống phản hồi âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
6	Cáp tín hiệu micro	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
7	Cáp tín hiệu loa	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
8	Giắc canon cái	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
9	Giắc canon đực	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
10	Ống bảo vệ dây dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
11	Tủ trung tâm điều khiển thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
VI	Thiết bị, đồ dùng khác			
1	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	199	
2	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	11,06	
3	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	22,12	77,77

4	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	22,12	
5	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
6	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
7	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
9	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
10	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ, thiết bị y tế	11,06	
11	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	11,06	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Hàn cơ bản	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,6
4	Giáo trình tiếng Hàn cơ bản	Quyển	Tiếng Hàn	0,03
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Thẻ +giây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
8	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Hàn cơ bản	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
2	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04

3	Bút viết	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
4	Giáo trình tiếng Hàn cơ bản	Quyển	Giáo trình	01
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Phôi giấy chứng nhận kết quả học tập	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Thẻ + giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7 m ²	86 giờ	1,7 m ² x 86 giờ
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	4 m ²	199 giờ	4 m ² x 199 giờ
III	Khu chức năng			
1	Thư viện (36 ngày x 3 giờ)	2 m ²	108 giờ	2 m ² x 108 giờ
2	Ký túc xá	5 m ²	1.104 giờ	5 m ² x 1.104 giờ
3	Khu nhà ăn (46 ngày x 2 giờ)	4,7 m ²	92 giờ	4,7 m ² x 92 giờ
4	Khu rèn luyện thể chất	2 m ²	46 giờ	2 m ² x 46 giờ



PHỤ LỤC SỐ 04.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN
TRONG CÔNG VIỆC

*Kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

A - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tên môn học: Tiếng Hàn trong công việc
2. Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng
3. Thời gian đào tạo: 255 giờ (Lý thuyết: 77 giờ; thực hành: 167 giờ; kiểm tra: 11 giờ)
4. Đối tượng đào tạo: Lao động trong độ tuổi theo quy định, có đủ sức khỏe.
5. Chứng chỉ cấp khi hoàn thành khóa đào tạo: Chứng nhận đào tạo
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Hàn trong công việc là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Hàn trong công việc được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 255 giờ.
8. Một số yếu tố chưa tính trong định mức gồm: Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp; định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt cho quá trình đào tạo; định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; chi phí của bộ máy quản lý chung; lợi nhuận của đơn vị thực hiện đào tạo.
9. Công việc lao động gián tiếp phải thực hiện bao gồm: Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh; chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; tổ chức thi và tổng hợp kết quả; cấp chứng nhận đào tạo và quản lý hồ sơ đào tạo; thanh quyết toán kinh phí; lưu trữ hồ sơ;...

B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	27,20
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (77 giờ) : - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Hàn trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Hàn trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có từ 3 năm kinh nghiệm giảng dạy trở lên. - Có thêm 01 trợ giảng.	4,40
2	Định mức giờ dạy thực hành (178 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Hàn trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Hàn trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có từ 3 năm kinh nghiệm giảng dạy trở lên. - Có thêm 01 trợ giảng.	19,78
II	Định mức lao động gián tiếp - Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm	3,02

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Định mức sử dụng điện năng (KW/giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT (77 giờ)			
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,20	0,73
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,20	0,44
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	4,40	
4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	4,40	

5	Bảng từ viết phần	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	0,04
7	Âm công suất	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	0,26
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	0,01
9	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	0,01
10	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	77	
11	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	2,20	
12	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	4,40	15,47
13	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,40	
14	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	2,20	
16	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	
17	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	
18	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,46	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH (178 giờ)			
I	Hệ thống máy tính cho giáo viên và học viên			
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	9,89	1,98
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	178	35,60
II	Hệ thống thiết bị phòng LAB			
1	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói,	9,89	

		đọc, viết		
2	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	178	
3	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	178	
III	Phụ kiện mạng LAN máy tính			
1	Cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
2	Cổng giao tiếp	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
3	Đầu nối tín hiệu cho hệ thống phòng học ngoại ngữ	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
IV	Hệ thống bảng tương tác thông minh			
1	Bảng tương tác thông minh màn hình LED	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	9,89	7,22
V	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng bài cho giáo viên			
1	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	0,20
2	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	1,19
3	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	0,01
4	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	0,01
5	Bộ chống phản hồi âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
6	Cáp tín hiệu micro	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
7	Cáp tín hiệu loa	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
8	Giắc canon cái	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
9	Giắc canon đực	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
10	Ống bảo vệ dây dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
11	Tủ trung tâm điều khiển thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
VI	Thiết bị, đồ dùng khác			
1	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	178	
2	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về	9,89	

		dạy ngoại ngữ		
3	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	19,78	69,55
4	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	19,78	
5	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
6	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
7	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
9	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
10	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ, thiết bị y tế	11,06	
11	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	11,06	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Hàn trong công việc	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,6
4	Giáo trình tiếng Hàn trong công việc	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Hàn trong công việc	0,03
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Thẻ, dây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
8	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Hàn trong công việc	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
2	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04
3	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
4	Giáo trình	Quyển	Giáo trình	01
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Phôi giấy chứng nhận học tập	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Thẻ + dây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7 m ²	77 giờ	1,7 m ² x 77 giờ
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	4 m ²	178 giờ	4 m ² x 178 giờ
III	Khu chức năng			
1	Thư viện (32 ngày x 3 giờ)	2 m ²	96 giờ	2 m ² x 96 giờ
2	Ký túc xá	5 m ²	1.008 giờ	5 m ² x 1.008 giờ
3	Khu nhà ăn (42 ngày x 2 giờ)	4,7 m ²	84 giờ	4,7 m ² x 84 giờ
4	Khu rèn luyện thể chất	2 m ²	42 giờ	2 m ² x 42 giờ



PHỤ LỤC SỐ 05.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO TIẾNG NHẬT CƠ BẢN

(Kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2023

của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tên môn học: Tiếng Nhật cơ bản
2. Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng
3. Thời gian đào tạo: 285 giờ (Lý thuyết: 86 giờ; thực hành: 186 giờ; kiểm tra: 13 giờ)
4. Đối tượng đào tạo: Lao động trong độ tuổi theo quy định, có đủ sức khỏe.
5. Chứng chỉ cấp khi hoàn thành khóa đào tạo: Chứng nhận đào tạo
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Nhật cơ bản là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Nhật cơ bản được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 285 giờ.
8. Một số yếu tố chưa tính trong định mức gồm: Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp; định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt cho quá trình đào tạo; định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; chi phí của bộ máy quản lý chung; lợi nhuận của đơn vị thực hiện đào tạo.
9. Công việc lao động gián tiếp phải thực hiện bao gồm: Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh; chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; tổ chức thi và tổng hợp kết quả; cấp chứng nhận đào tạo và quản lý hồ sơ đào tạo; thanh quyết toán kinh phí; lưu trữ hồ sơ,...



B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	30,42
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (86 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng Cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Nhật trở lên hoặc có bằng Cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Nhật trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy. - Có thêm 01 trợ giảng.	4,92
2	Định mức giờ dạy thực hành (199 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng Cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Nhật trở lên hoặc có bằng Cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Nhật trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy. - Có thêm 01 trợ giảng.	22,12
II	Định mức lao động gián tiếp - Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm	3,38

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Định mức sử dụng điện năng (KW/giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT (86 giờ)			
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,46	0,81
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,46	0,49
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	

4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	
5	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,05
7	Âm công suất	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,3
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,01
9	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,01
10	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	86	
11	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	2,46	
12	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	4,92	17,32
13	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	
14	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	2,46	
16	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
17	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
18	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,46	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH (199 giờ)			
I	Hệ thống máy tính cho giáo viên và học viên			
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	11,06	2,21
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	199	39,8
II	Hệ thống thiết bị phòng LAB			
1	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng	11,06	

		rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết		
2	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	199	
3	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	199	
III	Phụ kiện mạng LAN máy tính			
1	Cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
2	Cổng giao tiếp	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
3	Đầu nối tín hiệu cho hệ thống phòng học ngoại ngữ	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
IV	Hệ thống bảng tương tác thông minh			
1	Bảng tương tác thông minh màn hình LED	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	11,06	8,07
V	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng bài cho giáo viên			
1	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,22
2	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	1,33
3	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,01
4	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,01
5	Bộ chống phản hồi âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
6	Cáp tín hiệu micro	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
7	Cáp tín hiệu loa	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
8	Giắc canon cái	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
9	Giắc canon đực	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
10	Ống bảo vệ dây dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
11	Tủ trung tâm điều khiển thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
VI	Thiết bị, đồ dùng khác			
1	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	199	
2	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về	11,06	

		dạy ngoại ngữ		
3	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	22,12	77,77
4	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường		
5	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	22,12	
6	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
7	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
9	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
10	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ, thiết bị y tế	11,06	
11	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường. Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	11,06	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Nhật cơ bản	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,6
4	Giáo trình tiếng Nhật cơ bản	Quyển	Tiếng Nhật	0,03
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Thẻ +giây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
8	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Nhật cơ bản	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
2	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04
3	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
4	Giáo trình tiếng Nhật cơ bản	Quyển	Giáo trình	01
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Phôi giấy chứng nhận kết quả học tập	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Thẻ + giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7 m ²	86 giờ	1,7 m ² x 86 giờ
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	4 m ²	199 giờ	4 m ² x 199 giờ
III	Khu chức năng khác			
1	Thư viện (36 ngày x 3 giờ)	2 m ²	108 giờ	2 m ² x 108 giờ
2	Ký túc xá	5 m ²	1.104 giờ	5 m ² x 1.104 giờ
3	Khu nhà ăn (46 ngày x 2 giờ)	4,7 m ²	92 giờ	4,7 m ² x 92 giờ
4	Khu rèn luyện thể chất	2 m ²	46 giờ	2 m ² x 46 giờ



PHỤ LỤC SỐ 06.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO TIẾNG NHẬT
TRONG CÔNG VIỆC

*Kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2023
 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

A - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tên môn học: Tiếng Nhật trong công việc
2. Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng
3. Thời gian đào tạo: 255 giờ (Lý thuyết: 77 giờ; thực hành: 167 giờ; kiểm tra: 11 giờ)
4. Đối tượng đào tạo: Lao động trong độ tuổi theo quy định, có đủ sức khỏe.
5. Chứng chỉ cấp khi hoàn thành khóa đào tạo: Chứng nhận đào tạo
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Nhật trong công việc là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Nhật trong công việc được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 255 giờ.
8. Một số yếu tố chưa tính trong định mức gồm: Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp; định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt cho quá trình đào tạo; định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; chi phí của bộ máy quản lý chung; lợi nhuận của đơn vị thực hiện đào tạo.
9. Công việc lao động gián tiếp phải thực hiện bao gồm: Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh; chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; tổ chức thi và tổng hợp kết quả; cấp chứng nhận đào tạo và quản lý hồ sơ đào tạo; thanh quyết toán kinh phí; lưu trữ hồ sơ,...

B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	30,42
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (77 giờ) : - Trình độ chuyên môn: Có bằng Cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Nhật trở lên hoặc có bằng Cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Nhật trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy. - Có thêm 01 trợ giảng.	4,92
2	Định mức giờ dạy thực hành (178 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng Cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Nhật trở lên hoặc có bằng Cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Nhật trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy. - Có thêm 01 trợ giảng.	22,12
II	Định mức lao động gián tiếp - Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm	3,38

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Định mức sử dụng điện năng (KW/giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT (77 giờ)			
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,20	0,73
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,20	0,44
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	

4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	
5	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	0,04
7	Âm công suất	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	0,26
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	0,01
9	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	0,01
10	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	77	
11	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	2,20	
12	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	4,40	15,47
13	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,40	
14	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	2,20	
16	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	
17	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	2,20	
18	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,20	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH (178 giờ)			
I	Hệ thống máy tính cho giáo viên và học viên			
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	9,89	1,98
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	178	35,60
II	Hệ thống thiết bị phòng LAB			
1	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng	9,89	

		rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết		
2	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	178	
3	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	178	
III	Phụ kiện mạng LAN máy tính			
1	Cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
2	Cổng giao tiếp	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
3	Đầu nối tín hiệu cho hệ thống phòng học ngoại ngữ	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
IV	Hệ thống bảng tương tác thông minh			
1	Bảng tương tác thông minh màn hình LED	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	9,89	7,22
V	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng bài cho giáo viên			
1	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	0,20
2	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	1,19
3	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	0,01
4	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	0,01
5	Bộ chống phản hồi âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
6	Cáp tín hiệu micro	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
7	Cáp tín hiệu loa	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
8	Giắc canon cái	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
9	Giắc canon đực	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
10	Ống bảo vệ dây dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
11	Tủ trung tâm điều khiển thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
VI	Thiết bị, đồ dùng khác			
1	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	178	
2	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về	9,89	

		dạy ngoại ngữ		
3	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	19,78	69,55
4	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường		
5	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	19,78	
6	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
7	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
9	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	9,89	
10	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ, thiết bị y tế	9,89	
11	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	9,89	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Nhật trong công việc	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,6
4	Giáo trình tiếng Nhật trong công việc	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Nhật trong công việc	0,03
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Thẻ, dây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
8	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
II	Vật tư cho học viên			

1	Bộ đĩa DVD học tiếng Nhật trong công việc	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
2	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04
3	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
4	Giáo trình tiếng Nhật trong công việc	Quyển	Giáo trình	01
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Phiên giấy chứng nhận kết quả học tập	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Thẻ + dây đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7 m^2	77 giờ	1,7 $m^2 \times$ 77 giờ
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	4 m^2	178 giờ	4 $m^2 \times$ 178 giờ
III	Khu chức năng			
1	Thư viện (32 ngày x 3 giờ)	2 m^2	96 giờ	2 $m^2 \times$ 96 giờ
2	Ký túc xá	5 m^2	1.008 giờ	5 $m^2 \times$ 1.008 giờ
3	Khu nhà ăn (42 ngày x 2 giờ)	4,7 m^2	84 giờ	4,7 $m^2 \times$ 84 giờ
4	Khu rèn luyện thể chất	2 m^2	42 giờ	2 $m^2 \times$ 42 giờ



PHỤ LỤC SỐ 07.

MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO TIẾNG TRUNG CƠ BẢN

Kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2023

của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tên môn học: Tiếng Trung cơ bản
2. Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng
3. Thời gian đào tạo: 285 giờ (Lý thuyết: 86 giờ; thực hành: 186 giờ; kiểm tra: 13 giờ)
4. Đối tượng đào tạo: Lao động trong độ tuổi theo quy định, có đủ sức khỏe.
5. Chứng chỉ cấp khi hoàn thành khóa đào tạo: Chứng nhận đào tạo
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Trung cơ bản là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Trung cơ bản được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 285 giờ.
8. Một số yếu tố chưa tính trong định mức gồm: Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp; định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt cho quá trình đào tạo; định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; chi phí của bộ máy quản lý chung; lợi nhuận của đơn vị thực hiện đào tạo.
9. Công việc lao động gián tiếp phải thực hiện bao gồm: Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh; chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; tổ chức thi và tổng hợp kết quả; cấp chứng nhận đào tạo và quản lý hồ sơ đào tạo; thanh quyết toán kinh phí; lưu trữ hồ sơ,...



B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	16,90
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (86 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.	2,46
2	Định mức giờ dạy thực hành (199 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.	11,06
II	Định mức lao động gián tiếp - Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm	3,38

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Định mức sử dụng điện năng (KW/giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT (86 giờ)			
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,46	0,81
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,46	0,49

3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
5	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,05
7	Âm công suất	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,3
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,01
9	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	0,01
10	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	86	
11	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	2,46	
12	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	4,92	17,32
13	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,92	
14	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	2,46	
16	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
17	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	2,46	
18	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,46	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH (199 giờ)			
I	Hệ thống máy tính cho giáo viên và học viên			
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	11,06	2,21
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	199	39,8
II	Hệ thống thiết bị phòng LAB			
1	Phần mềm giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường,	11,06	

	dành cho giáo viên	giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết		
2	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	199	
3	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	199	
III	Phụ kiện mạng LAN máy tính			
1	Cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
2	Cổng giao tiếp	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
3	Đầu nối tín hiệu cho hệ thống phòng học ngoại ngữ	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
IV	Hệ thống bảng tương tác thông minh			
1	Bảng tương tác thông minh màn hình LED	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	11,06	8,07
V	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng bài cho giáo viên			
1	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,22
2	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	1,33
3	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,01
4	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	0,01
5	Bộ chống phản hồi âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
6	Cáp tín hiệu micro	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
7	Cáp tín hiệu loa	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
8	Giắc canon cái	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
9	Giắc canon đực	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
10	Ống bảo vệ dây dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
11	Tủ trung tâm điều khiển thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
VI	Thiết bị, đồ dùng khác			
1	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về	199	

		dạy ngoại ngữ		
2	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	11,06	
3	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	22,12	77,77
4	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	22,12	
5	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
6	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
7	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
9	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	11,06	
10	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ, thiết bị y tế	11,06	
11	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	11,06	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Trung cơ bản	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,6
4	Giáo trình tiếng Trung cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Trung cơ bản	0,03
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Thẻ +giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
8	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Trung cơ bản	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
2	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04
3	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
4	Giáo trình tiếng Trung cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Trung cơ bản	01
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Phôi giấy chứng nhận kết quả học tập	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Thẻ + giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7 m ²	86 giờ	1,7 m ² x 86 giờ
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	4 m ²	199 giờ	4 m ² x 199 giờ
III	Khu chức năng			
1	Thư viện (36 ngày x 3 giờ)	2 m ²	108 giờ	2 m ² x 108 giờ
2	Ký túc xá	5 m ²	1.104 giờ	5 m ² x 1.104 giờ
3	Khu nhà ăn (46 ngày x 2 giờ)	4,7 m ²	92 giờ	4,7 m ² x 92 giờ
4	Khu rèn luyện thể chất	2 m ²	46 giờ	2 m ² x 46 giờ



PHỤ LỤC SỐ 08.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO TIẾNG TRUNG
TRONG CÔNG VIỆC

*(Kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

A - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tên môn học: Tiếng Trung trong công việc
2. Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng
3. Thời gian đào tạo: 205 giờ (Lý thuyết: 62 giờ; thực hành: 134 giờ; kiểm tra: 09 giờ).
4. Đối tượng đào tạo: Lao động trong độ tuổi theo quy định, có đủ sức khỏe.
5. Chứng chỉ cấp khi hoàn thành khóa đào tạo: Chứng nhận đào tạo
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Trung trong công việc là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo tiếng Trung trong công việc được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 205 giờ.
8. Một số yếu tố chưa tính trong định mức gồm: Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp; định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt cho quá trình đào tạo; định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ; chi phí của bộ máy quản lý chung; lợi nhuận của đơn vị thực hiện đào tạo.
9. Công việc lao động gián tiếp phải thực hiện bao gồm: Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh; chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; tổ chức thi và tổng hợp kết quả; cấp chứng nhận đào tạo và quản lý hồ sơ đào tạo; thanh quyết toán kinh phí; lưu trữ hồ sơ,...



B - QUY ĐỊNH CỤ THỂ**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	12,14
1	Định mức giờ dạy lý thuyết (62 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có từ 3 năm kinh nghiệm giảng dạy trở lên.	1,77
2	Định mức giờ dạy thực hành (143 giờ): - Trình độ chuyên môn: Có bằng cao đẳng sư phạm ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trở lên hoặc có bằng cao đẳng ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. - Ưu tiên người có từ 3 năm kinh nghiệm giảng dạy trở lên.	7,94
II	Định mức lao động gián tiếp - Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	2,43

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)	Định mức sử dụng điện năng (KW/giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT (62 giờ)			
1	Máy chiếu (Projector)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,77	0,58
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	1,77	0,35
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	

4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
5	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	0,04
7	Âm công suất	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	0,21
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	0,01
9	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	0,01
10	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	62	
11	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	1,77	
12	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	3,54	12,44
13	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	3,54	
14	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế	1,77	
16	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
17	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	1,77	
18	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	1,77	
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH (143 giờ)			
I	Hệ thống máy tính cho giáo viên và học sinh			
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	7,94	1,59
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	143	28,60
II	Hệ thống thiết bị phòng LAB			
1	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ	7,94	

		sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết		
2	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường	143	
3	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	143	
III	Phụ kiện mạng LAN máy tính			
1	Cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
2	Cổng giao tiếp	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
3	Đầu nối tín hiệu cho hệ thống phòng học ngoại ngữ	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
IV	Hệ thống bảng tương tác thông minh			
1	Bảng tương tác thông minh màn hình LED	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo	7,94	5,79
V	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng bài cho giáo viên			
1	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	0,16
2	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	0,95
3	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	0,01
4	Micro cổ ngỗng để bàn cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	0,01
5	Bộ chống phản hồi âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
6	Cáp tín hiệu micro	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
7	Cáp tín hiệu loa	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
8	Giắc canon cái	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
9	Giắc canon đực	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
10	Ống bảo vệ dây dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
11	Tủ trung tâm điều khiển thiết bị	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
VI	Thiết bị, đồ dùng khác			
1	Bàn, ghế học viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	143	

2	Bàn, ghế giáo viên	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dạy ngoại ngữ	7,94	
3	Điều hòa 2 chiều	12000 BTU	15,88	55,83
4	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường		
5	Tủ đựng dụng cụ học tập, tài liệu cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường	15,88	
6	Máy in laser	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
7	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
9	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	7,94	
10	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ, thiết bị y tế	7,94	
11	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	7,94	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Trung trong công việc	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
2	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,6
4	Giáo trình tiếng Trung trong công việc	Quyển	Tiếng Trung	0,03
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Thẻ +giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Pin các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
8	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
11	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Cờ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Trung trong công việc	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
2	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	04
3	Bút viết	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	02
4	Giáo trình tiếng Trung trong công việc	Quyển	Giáo trình	01
5	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Phôi giấy chứng nhận kết quả học tập	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	50
9	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10
10	Giấy màu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
11	Thẻ + giấy đeo thẻ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7 m ²	62 giờ	1,7 m ² x 62 giờ
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	4 m ²	143 giờ	4 m ² x 143 giờ
III	Khu chức năng			
1	Thư viện (26 ngày x 3 giờ)	2 m ²	78 giờ	2 m ² x 78 giờ
2	Ký túc xá	5 m ²	816 giờ	5 m ² x 816 giờ
3	Khu nhà ăn (34 ngày x 2 giờ)	4,7 m ²	68 giờ	4,7 m ² x 68 giờ
4	Khu rèn luyện thể chất	2 m ²	34 giờ	2 m ² x 34 giờ